

Số 26 /BC-THNT

Nhật Quang, ngày 30 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

**Công khai năm 2024 theo Thông tư số 09/2024/TT- BGD
ngày 03/6/2024 của Bộ GDĐT**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch công khai số 37/KH-THNT ngày 12 tháng 11 năm 2024 của trường Tiểu học Nhật Tân.

Trường Tiểu học Nhật Tân báo cáo công khai thường niên trong trường học năm 2024 như sau:

NỘI DUNG CÔNG KHAI

Mục 1. CÔNG KHAI CHUNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ GIÁO DỤC

Điều 4. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Nhật Tân, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Địa chỉ: Thôn Cao Duệ, xã Nhật Quang, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương

- Thư điện tử: tieuhocnhattan@gmail.com

- Trang web: gl-thnhattan.edu.vn

2. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

Sứ mạng: Phát triển những giá trị cốt lõi 5 phẩm chất và 10 năng lực cho học sinh

Tầm nhìn: Với khát vọng, trường Tiểu học Nhật Tân là một trong những trường chất lượng ổn định, có tính bền vững của huyện Gia Lộc - Nơi phụ huynh học sinh tin cậy, chiếc nôi rèn luyện cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

3. Mục tiêu: Giúp học sinh hình thành và phát triển những yếu tố căn bản đặt nền móng cho sự phát triển hài hòa về thể chất và tinh thần, phẩm chất và năng lực; định hướng chính vào giáo dục về giá trị bản thân, gia đình, cộng đồng và những thói quen, nề nếp cần thiết trong học tập và sinh hoạt. Là nền tảng vững chắc để HS bước vào bậc THCS.

4. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

- Quá trình thành lập và phát triển: Trường Tiểu học Nhật Tân - tiền thân là trường cấp I Nhật Tân, được thành lập năm 1933, năm 1982 sáp nhập hai cấp thành trường PTCS Nhật Tân. Đến năm 1991 được tách thành trường Tiểu học Nhật Tân.

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Phòng GD&ĐT huyện Gia Lộc, sự quan tâm của các cấp uỷ Đảng, chính quyền, các ban ngành đoàn thể, đặc biệt sự đóng góp công sức của các bậc phụ huynh học sinh, của nhân dân địa phương, Trường Tiểu học Nhật Tân không ngừng phát triển tăng về số lượng đảm bảo về chất lượng. Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, chuẩn về trình độ đào tạo. Cơ sở vật chất, trang thiết bị được tăng cường, bổ sung, đáp ứng khá tốt cho việc dạy học, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của đơn vị.

Từ năm 1991 đến nay, trường nhiều năm liên tục đạt tập thể lao động Tiên tiến; Qua các năm, công tác Phổ cập giáo dục tiểu học đều đạt mức độ 3; Trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ II vào tháng 3 năm 2023. Thư viện nhà trường đạt mức 1 theo Thông tư 16/2022.

5. Thông tin người đại diện hợp pháp của nhà trường

Họ tên: Đoàn Thị Loan

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: thôn Cao Duệ - xã Nhật Quang - huyện Gia Lộc - tỉnh Hải Dương

Số điện thoại: 0947992589

Thư điện tử: tieuhocnhattan@gmail.com

6. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường theo Quyết định số: 3094/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của UBND huyện Gia Lộc về việc kiện toàn hội đồng trường – Trường Tiểu học Nhật Tân, nhiệm kỳ 2020-2025; Quyết định số 3137/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND huyện Gia Lộc V/v phê chuẩn chức danh chủ tịch Hội đồng trường Tiểu học Nhật Tân, nhiệm kỳ 2020-2025

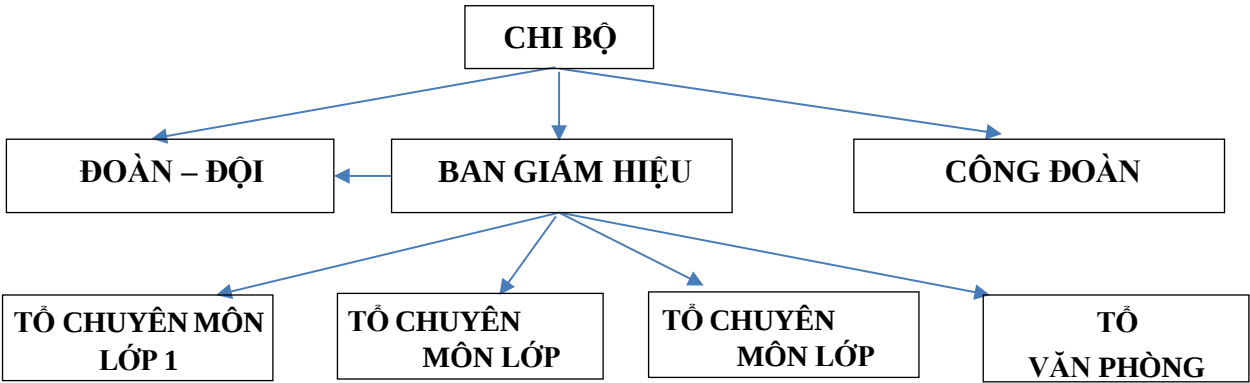
b. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

-Quyết định bổ nhiệm chức danh Hiệu trưởng trường Tiểu học Nhật Tân theo QĐ số: 2583/QĐ-UBND ngày 28/10/2024.

- Quyết định về việc điều động, bổ nhiệm chức danh Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Nhật Tân số: 1718/QĐ-UBND ngày 01/08/2023

c. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ trưởng Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường Tiểu học.

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC BỘ MÁY



8. Các văn bản khác của nhà trường (Được công khai đính kèm)

- 8.1. Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục
- 8.2. Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục
- 8.3. Các nghị quyết của hội đồng trường
- 8.4. Nội quy làm việc của cán bộ giáo viên
- 8.5. Quy chế chi tiêu nội bộ

Điều 5. Thu, chi tài chính

1. Công khai quyết toán ngân sách năm 2024

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Khoản 072		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
01	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	8.318.200	8.318.200	0	8.318.200	8.318.200	0
02	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	8.318.200	902.000	0	8.318.200	8.318.200	
03	- Kinh phí đã nhận						

04	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	8.318.200	8.318.200		8.318.200	8.318.200	
05	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ</i> (05=06+07)						
06	- Kinh phí đã nhận						
07	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
08	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	5.516.129.800	5.516.129.800		5.516.129.800	5.516.129.800	
09	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.361.687.000	5.361.687.000		5.361.687.000	5.361.687.000	
10	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	154.442.800	154.442.800		154.442.800	154.442.800	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (14=12+13)	5.524.448.000	5.524.448.000		5.524.448.000	5.524.448.000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	5.370.005.200	5.370.005.200	0	5.370.005.200	5.370.005.200	
13	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ (13=05+10)	154.442.800	154.442.800	0	154.442.800	154.442.800	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	5.491.385.100	5.491.385.100		5.491.385.100	5.491.385.100	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.336.942.300	5.336.942.300		5.336.942.300	5.336.942.300	
16	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	154.442.800	154.442.800		154.442.800	154.442.800	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	5.491.385.100	5.491.385.100		5.491.385.100	5.491.385.100	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.336.942.300	5.336.942.300		5.336.942.300	5.336.942.300	
19	- Kinh phí không thường xuyên/ không tự chủ	154.442.800	154.442.800		154.442.800	154.442.800	

	<i>chủ</i>						
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	2.484.000	2.484.000		2.484.000	2.484.000	
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)</i>	2.484.000	2.484.000		2.484.000	2.484.000	
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	2.484.000	2.484.000		2.484.000	2.484.000	
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>						
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)						
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	30.578.900	30.578.900	0	30.578.900	30.578.900	
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	30.578.900	30.578.900		30.578.900	30.578.900	
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	30.578.900	30.578.900		30.578.900	30.578.900	
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						

35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc					
----	----------------------------	--	--	--	--	--

Tổng số tiền thu – chi ngoài ngân sách năm học 2023-2024

DVT:

Đồng

STT	Các khoản đóng góp	Năm học 2023-2024		
		Mức thu	Thu	Chi
1	Tiền BHYT	15 tháng: 850.500 đ/HS/năm 14 tháng: 793.800 đ/HS/năm 13 tháng: 737.100 đ/HS/năm 12 tháng: 680.400 đ/HS/năm	261.433.700	261.433.700
2	Tiền BHTT	Học sinh: 200.000đ/HS/năm CB, GV: 300.000đ/người/năm	83.400.000	83.400.000
3	Tiền học buổi 2	Khối 1,2: 136.000đ/tháng Khối 3: 117.000đ/tháng Khối 4: 97.200đ/tháng Khối 5: 155.500đ/tháng	433.285.900	433.285.900
4	Tiền xe đạp	10.000 đ/HS/tháng	8.810.000	8.701.000
5	Tiền học tiếng anh khối 1,2	5.000đ/ tiết	52.850.000	52.850.000
6	Tiền Kỹ năng sống	12.000 đ/tiết	153.084.000	153.084.000
7	Tiền HS ăn bán trú	Lớp 1,2: 15.000đ/ bữa Lớp 3,4,5: 17.000 đ/ bữa	Dư kỳ trước: 1.280 đồng Thu kỳ này: 156.603.000	156.604.280
	Tiền công nấu ăn, trông trưa, quản lý, phục vụ	140.000đ/ tháng/ HS	74.935.000	74.935.000
8	Tiền phụ phí, dụng cụ bán trú đầu năm	Phụ phí: 35.000đ/tháng Học sinh ăn lần đầu: 200.000đ/ HS/khóa học	27.145.000	25.553.900
9	Tiền Tin nhắn điện tử	80.000 đ/HS/năm	30.120.000	30.120.000
10	Vận động tài trợ	Phụ huynh tự nguyện ủng hộ	57.300.000	57.240.614
11	Nước uống	7.000/HS/tháng	23.684.500	23.684.500
12	Vệ sinh môi trường	162.000 đ/hs/năm học	61.065.000	61.065.000

Mục 3. CÔNG KHAI ĐỐI VỚI GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông

1. Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2024 – 2025

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ ĐT				Hạng chức danh NN				Chuẩn NN			Ghi chú
			Th.S	ĐH	CD	Dưới TC	I	II	III	IV	T	Khá	Đạt	
Tổng số CBQL, GV,NV – VC		24		24			2	10	10	1	17	4		
I	Giáo viên	19		19			2	10	10	1	17	5		
1	GV văn hóa	14		14			1	7	8		12	2		
2	Ngoại ngữ	1		1					1			1		
3	Tin học - Công nghệ	1		1								1		
4	Âm nhạc	1		1				1			1			
5	Mĩ thuật	1		1					1		1			
6	GDTC	1		1				1			1`			
II	Cán bộ quản lý	2		2			1	1			2			
1	Hiệu trưởng	1		1			1				1			
2	Phó Hiệu trưởng	1		1				1			1			
III	Nhân viên	3		3					2	1				
1	Kế toán - Văn thư	1		1					1					
2	Thư viện - Thiết bị	1		1					1					
3	Y tế - Thủ quỹ	1		1						1				

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	19	1,4 phòng / lớp
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ		
IV	Tổng diện tích đất (m²)	6363,5	16,3 m ² /HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	5163	13,2 m ² /HS

VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	14x56=784	
2	Diện tích thư viện (m ²)	192	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	416	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	48x2 =96	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	54	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	54	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	56	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	20	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	60	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	14	1 bộ/ lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	3	1 bộ/ lớp
1.2	Khối lớp 2	3	1 bộ/ lớp
1.3	Khối lớp 3	3	1 bộ/ lớp
1.4	Khối lớp 4	2	1 bộ/ lớp
1.5	Khối lớp 5	3	1 bộ/ lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		14	15,9 HS/Bộ		
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác			Số thiết bị/lớp		
1	Ti vi		16			
2	Cát xét					
3	Đầu Video/đầu đĩa					
4	Máy tính		01			
5	Máy chiếu Projector		01			
6	Máy photocopy		0			
7	Laptop		05			
8	Máy quay kỹ thuật số		0			
9	Ipad		0			
	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	25				
XI	Nhà ăn	100				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	01	70	0,7m ² /HS		
XIII	Khu nội trú	Không				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
	1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5		08	
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	

XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

3. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường, được các cấp có thẩm quyền phê duyệt: Được công khai đính kèm

4. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục:

a) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá;

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1		X	X	X
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	
Tiêu chí 1.3		x	x	x
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x	x	
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	
Tiêu chí 1.8		x	x	
Tiêu chí 1.9		x	x	
Tiêu chí 1.10		x	x	
Tiêu chuẩn 2		X	X	X
Tiêu chí 2.1		x	x	x
Tiêu chí 2.2		x	x	x
Tiêu chí 2.3		x	x	x
Tiêu chí 2.4		x	x	x
Tiêu chuẩn 3		X	X	X
Tiêu chí 3.1		x	x	
Tiêu chí 3.2		x	x	
Tiêu chí 3.3		x	x	x
Tiêu chí 3.4		x	x	x
Tiêu chí 3.5		x	x	x
Tiêu chí 3.6		x	x	x
Tiêu chí 3.7		x	x	
Tiêu chí 3.8		x	x	x

Tiêu chuẩn 4		X	X	X
Tiêu chí 4.1		x	x	x
Tiêu chí 4.2		x	x	x
Tiêu chuẩn 5		X	X	X
Tiêu chí 5.1		x	x	
Tiêu chí 5.2		x	x	x
Tiêu chí 5.3		x	x	x
Tiêu chí 5.4		x	x	x
Tiêu chí 5.5		x	x	x

Kết quả:

- Số tiêu chí đạt mức 1: **29/29**
- Số tiêu chí đạt mức 2: **29/29**
- Số tiêu chí đạt mức 3: **19/29**

Kết luận:

Kiểm định chất lượng giáo dục đạt cấp độ 3 Trường chuẩn quốc gia đạt mức độ 2

b) Kết quả đánh giá ngoài: Đánh giá năm 2023

5. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài: Không

Điều 9. Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục phổ thông

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học:

a) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

Theo Kế hoạch tuyển sinh số 01/KH-THNT, ngày 28/6/2024 đã được PGD phê duyệt (Đăng tải công khai kèm theo)

b) Kế hoạch giáo dục (Được đăng tải kèm theo)

c) Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Được đăng tải kèm theo)

d) Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh ở cơ sở giáo dục;

Tháng	Chủ điểm	Nội dung trọng tâm	Hình thức tổ chức	Thời gian thực hiện	Người thực hiện	Lực lượng cùng tham gia

9	Vui đến trường	Tặng quà Tết Trung thu	HĐTN Quy mô cấp trường	Tuần 2, thứ Ba ngày 17/9	BPT Đội ĐTN, GVCN	Cha mẹ HS
	Vui đến trường	An toàn giao thông	HĐTN Quy mô cấp trường	Thứ 2, Tuần 2 16/9/2024	Phòng GD và ĐT, BTV huyện Đoàn BPT Đội (đ/c Nhân) ĐTN, GVCN	Công an huyện
10	Vui đến trường	Chào mừng Tuần lễ học tập suốt đời 2024	HĐTN Quy mô cấp trường	Thứ Hai - Tuần 4, ngày 03/10	BPT Đội ĐTN, GVCN (đ/c Nhân)	Cha mẹ HS
11	Tri ân thầy cô	SHTT Tri ân thầy cô Liên hoan văn nghệ, bưu thiếp,	HĐTN Quy mô cấp trường	Sáng thứ 4 Tuần 11 20/11/2024	BPT Đội ĐTN,CBGV	Cha mẹ HS
12	Uống nước nhớ nguồn	- Hoạt động chào mừng 78 năm ngày Toàn quốc kháng chiến+ Hội thi Rung chuông vàng -Hoạt động chào mừng ngày thành lập QĐNDVN Hành quân theo bước chân anh hùng, Viếng NTLS, Hội khỏe Phù Đổng cấp trường	HĐTN Quy mô cấp trường	Sáng thứ Hai Tuần 15 16/12/2024 Chiều thứ Sáu Tuần 16 20/12/2024	BPT Đội ĐTN, CBGV	Cha mẹ HS
1,2	Chào Xuân mới mừng Đảng quang vinh	Xuân gắn kết – Tết yêu thương: Tặng quà Tết cho HSKK, HSKT (26 suất); Hái hoa dân chủ tìm hiểu về Bác	HĐTN Quy mô cấp trường	Sáng thứ năm, Tuần 19, 16/1/2025	BPT Đội ĐTN, CBGV	Cha mẹ HS
3	Thiếu nhi vui khỏe	Ngày hội STEM – Ngày hội khoa học kĩ thuật, Tết trồng cây, Ngày hội thiếu nhi vui khỏe theo kế hoạch của huyện Đoàn	HĐTN Quy mô cấp trường	Chiều thứ 4 Tuần 27 26/3/2025	BPT Đội ĐTN, CBGV	Cha mẹ HS

4	Đội ta lớn lên cùng Đất nước	Ngày hội đọc sách	Trung bày (Tại sân trường); Tổ chức Lễ KN	Sáng thứ 2 Tuần 31 21/4/2025	BPT Đội + NVTV	Cha mẹ HS
4,5	Đội ta lớn lên cùng Đất nước	Giao lưu tìm hiểu về Chiến thắng Điện Biên Phủ; Đội TNTPHCM; Diễn đàn trẻ em	Trung bày chuyên đề	Sáng thứ 2 Ngày 19/5/2025	BPT Đội ĐTN, CBGV	Cha mẹ HS

***Các hoạt động sinh hoạt dưới cờ hàng tuần vào sáng thứ Hai, hàng tuần**

***Tổ chức hoạt động cho học sinh sau giờ học chính thức trong ngày, theo nhu cầu người học và trong thời gian bán trú tại trường**

STT	Nội dung	Hoạt động	Đối tượng/ quy mô	Thời gian	Địa điểm	Ghi chú
1	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	7h - 7 h15'	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
		Tập thể dục, múa hát, nhảy dân vũ..	Toàn trường		và sân trường	
2	Bán trú	Vui chơi tự do	HS bán trú	Từ 10h 30 đến 10h 45	Trong khuôn viên nhà trường	
		Đọc sách, vui chơi	HS bán trú	Từ 10h 45 – 11h 15	Lớp học, thư viện xanh	
		Ổn định chỗ nghỉ,xem tivi, nghe kể chuyện	HS bán trú	11h 15 -11h50	Lớp bán trú	
		Ngủ trưa	HS bán trú	11h50 - 1h 10	Lớp bán trú	
		Thu dọn chỗ ngủ	HS bán trú	1h10-1h25	Lớp bán trú	
3	Sinh hoạt đầu giờ	Kiểm tra sĩ số, truy bài	Theo lớp	13h45' - 14h00	Tại lớp	HS tự quản, TPT, GVTB theo dõi
4	Sinh hoạt câu lạc bộ;	HS tham gia câu lạc bộ Em yêu thể thao, CLB Nghệ thuật,	HS có nguyện vọng tham gia CLB	Từ 16h 15 phút đến 17h00 cuối mỗi buổi	Sân trường, phòng sinh hoạt CLB	

		Tiếng Anh...		học.		
--	--	--------------	--	------	--	--

đ) Thực đơn hằng tuần của học sinh

Được công khai trên nhóm zalo học sinh ăn bán trú của trường, bảng tin khu bán trú.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật; số lượng học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh học tại trường:

Khối 1		Khối 2		Khối 3		Khối 4		Khối 5		Tổng		HS KT
Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Học sinh	Lớp	
82	3	75	3	62	2	83	3	81	3	383	14	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp;

- Kết quả xếp loại năm học 2023 - 2024:

Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG	Tổng số HS có KQĐG
Tổng số học sinh	301	82	75	61	83
Số HS học 2 buổi/ngày	301	82	75	61	83
I. Đánh giá KQGD					
- Hoàn thành xuất sắc	130	41	35	26	28
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	43,2	50	46,7	42,6	33,7
- Hoàn thành tốt	75	19	19	19	18
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	24,9	23,2	25,3	31,2	21,7
- Hoàn thành	95	21	21	16	37
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	31,6	25,6	28	26,2	44,6
- Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0

<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	0,3	1,2	0	0	0
II. Khen thưởng					
- Giấy khen cấp trường	205	60	54	45	46
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	68,1	73,2	65,9	73,7	55,4
- Giấy khen cấp trên	21	2	5	3	11
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	10	2,4	6,1	4,9	13,2
III. Chương trình lớp học					
- Hoàn thành	381	81	75	61	83
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	99,7	98,8	100	100	100
- Chưa hoàn thành	1	1	0	0	0
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	0,3	1,2	0	0	0

Lớp 5 thực hiện Chương trình GDPT 2006

	Tổng số HS có KQDG
Tổng số học sinh	81
Số học sinh học 2 buổi/ngày	81
I. Khen thưởng	
- Giấy khen cấp trường	46
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	56,8
- Giấy khen cấp trên	5
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	6,2
II. Chương trình lớp học	
- Hoàn thành	81
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	100
- Chưa hoàn thành	0
<i>Tỷ lệ so với tổng số(%)</i>	0

Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học, năm học 2024 – 2025

STT	NỘI DUNG	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Thực hiện đúng theo QĐ số 2215/QĐ-UBND ngày 28/8/2024 về ban hành kế hoạch thời gian năm học 2024-2025.				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ	- Thực hiện theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018; - Thực hiện đánh giá học sinh theo thông tư 27/2020/TT-BGDĐT về quy định đánh giá học sinh tiểu học (có hiệu lực từ ngày 20/10/2020).				

III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thực hiện tốt thông tin 2 chiều: Thông qua trao đổi trực tiếp qua điện thoại, zalo, họp giữa nhà trường, GVCN với PHHS. - Hàng tháng họp giao ban giữa nhà trường với Ban ĐD CMHS - Học sinh tích cực, chuyên cần chủ động trong học tập - HS thực hiện tốt các nhiệm vụ HS theo Điều lệ Trường TH và các nội quy của nhà trường.
IV	Điều kiện CSVC của cơ sở GD cam kết phục vụ HS (như Các loại phòng phục vụ học tập, thiết bị dạy học, tin học ...)	- Môi trường Sù phạm xanh, sạch đẹp, an toàn. - Lớp học thông thoáng, đủ ánh sáng có bảng từ, chiếu sáng đèn, quạt đầy đủ. - Đảm bảo đủ phòng học, bàn ghế, thiết bị dạy học cho các lớp (ti vi). Bàn ghế 1; 2 chỗ ngồi đạt chuẩn. - Có phòng phục vụ học tập như phòng Tiếng Anh, Tin học, Âm nhạc, Mĩ thuật, KH-CN, thiết bị, thư viện,... - Tiếp tục đầu tư, mua sắm các phương tiện nghe nhìn để từng bước hiện đại hóa các phòng học.
V	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt	- Học sinh tham gia hoạt động Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Sinh hoạt tập thể, sinh hoạt đầu tuần dưới cờ theo từng chủ điểm, theo các HĐ tuần của tiết 1 HĐTN
	của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Sinh hoạt ngoại khóa quy mô tập trung ít nhất 9 lần /năm học - Tổ chức các lễ hội : như Trung thu., Lễ ra trường cho học sinh lớp 5. - Sinh hoạt chủ điểm các ngày Lễ lớn - Tổ chức tốt các hoạt động NGLL theo mục tiêu giáo dục của từng tổ, khối - Giáo dục truyền thống và rèn kĩ năng sống cho HS. Đưa các trò chơi dân gian vào trường học, tham gia các cuộc thi, các sân chơi trí tuệ nhằm phục vụ cho việc GDTD học sinh., ... - Tổ chức sinh hoạt câu lạc bộ sau buổi 2: Cờ vua, bóng đá, văn nghệ. - Tổ chức học tập, giao lưu với giáo viên bản xứ (Ngày hội TA)

VI	Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý, phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục	- Đủ về số lượng, 100% giáo viên đạt chuẩn, nghiệp vụ vững vàng, - Phương pháp quản lý thực hiện theo hướng đổi mới, tập trung vào nâng cao chất lượng dạy và học. - Ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý nhà trường - Đẩy mạnh phong trào thi đua “ Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”
VII	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh hoàn thành rèn luyện năng lực, phẩm chất. - 99,7% học sinh hoàn thành chương trình học của lớp. - 100% Học sinh lớp 5 hoàn thành chương trình bậc Tiểu học - Đảm bảo công tác an toàn, vệ sinh, sức khỏe cho học sinh. HS bán trú được chăm sóc tốt, bữa ăn đảm bảo đủ dinh dưỡng, sinh hoạt đúng giờ giấc,
VIII	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- 99,7% HS trở lên, lên lớp đối với học sinh lớp 1,2,3,4. - 100% học sinh lớp 5 Hoàn thành chương trình Tiểu học . - Đủ khả năng để học ở lớp trên hoặc cấp học trên.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài:
Không

4. Kết quả thực hiện các hoạt động

- Năm 2024, Chi bộ nhà trường được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.
- Năm học 2023 - 2024, trường đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được Chủ tịch UBND huyện tặng Giấy khen, Liên đội được Huyện Đoàn tặng Giấy khen.

Trên đây là báo cáo công khai thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Nhật Tân.

Nơi nhận:

- Phòng GD&ĐT Gia Lộc (báo cáo);
- Đăng trên trang Web trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đoàn Thị Loan

